1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ Mùa (Ha)	**10.955**	**11.613**	**106,00**
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	5.438	6.091	112,00
Ngô	218	163	74,76
Thuốc lá			
Mì	2.597	2.593	99,85
Mía (trồng mới)	2		0,00
Đậu phộng	172	170	98,84
Rau đậu, hoa cây cảnh các loại	2.384	2.466	103,42
Diện tích thu hoạch vụ Hè Thu (Ha)	**32.446**	**36.114**	**111,31**
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	21.479	26.013	121,11
Ngô	980	1.018	103,92
Thuốc lá			
Đậu phộng	1.246	676	54,23
Rau đậu, hoa cây cảnh các loại	7.487	7.145	95,44
Thu hoạch cây trồng vụ trước			
Mì	27.473	23.254	84,64
Mía	357	120	33,47

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 8/2018 so với tháng 7/2018	Tháng 08/2018 so với tháng 08/2017	8 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
Toàn ngành công nghiệp	**107,14**	**123,23**	**115,06**
Phân theo ngành kinh tế			
B.Khai khoáng	**100,13**	**104,44**	**80,99**
Khai khoáng khác	100,13	104,44	80,99
C.Công nghiệp chế biến, chế tạo	**107,36**	**123,55**	**114,93**
10.Sản xuất chế biến thực phẩm	113,76	98,43	98,39
13.Dệt	105,21	139,39	136,45
14.Sản xuất trang phục	109,15	143,7	113,62
15.Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,56	123,03	108,18
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	120,81	93,66	118,28
20.Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,14	106,17	102,98
22.Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,23	123,06	126,61
23.Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,72	100,19	113,19
32.Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	111,53	125,57	93,91
D.Sản xuất và phân phối điện....	**102,96**	**107,55**	**111,42**
35.Sản xuất và phân phối điện	102,96	107,55	111,42
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**97,57**	**121,11**	**137,35**
36.Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,64	111,27	107,42
38.Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	99,06	125,24	150,56

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2018	Ước tính tháng 8/2018	Cộng dồn 8 tháng đầu năm	Tháng 8/2018 so với tháng 7/2018 (%)	8 Tháng đầu 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Bột mì	Tấn	81.370	92.358	785.966	113,50	95,41
Đường các loại	Tấn	0	1.300	154.525		100,10
Giầy các loại	1000 đôi	6.242	6.818	47.629	109,23	109,12
Quần áo các loại	1000 cái	13.682	14.243	103.200	104,10	113,90
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	5.363	5.848	41.462	109,04	114,58
Gạch các loại	1000 viên	60.360	60.802	467.499	100,73	102,67
Clanke Poolan	Tấn	29.785	52.000	349.469	174,58	70,45
Xi măng	Tấn	92.618	108.100	808.621	116,72	113,19
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	282	290	2.170	102,96	109,75
Nước máy sản xuất	1000 M^3	785	820	6.219	104,46	107,34
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	5.576	5.548	43.590	99,50	119,77

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Kế hoạch năm 2018 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 7/2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 8/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2018 (Triệu đồng)	8 Tháng so với kế hoạch năm 2018 (%)	8 Tháng 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	**2.785.542**	**290.283**	**324.706**	**1.756.247**	**63,05**	**123,78**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**2.377.401**	**251.301**	**280.323**	**1.490.614**	**62,70**	**126,51**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	281.140	36.079	38.680	222.298	79,07	77,51
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	216.002	26.997	31.058	144.899	67,08	443
Vốn nước ngoài (ODA)	430.259	26.875	32.259	147.751	34,34	545,21
Xổ số kiến thiết	1.450.000	161.350	178.326	975.666	67,29	117,31
Vốn khác						
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	*405.950*	38.982	44.383	263.730	64,97	109,94
Vốn cân đối ngân sách huyện	296.950	26.927	30.850	181.668	61,18	93,14
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	140.000	10.428	11.389	57.376	40,98	130,08
Vốn khác	109.000	12.055	13.533	82.062	75,29	183
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	2.191			1.903	86,86	263,94
Vốn cân đối ngân sách xã	1191			1.190	99,92	165,05
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác	1000			713	71,30	

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 7/2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 8/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 8/2018 so với tháng 7/2018 (%)	8 Tháng 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	**4.694.803**	**4.842.739**	**36.323.402**	***103,15***	***110,20***
Phân theo loại hình kinh tế					-
Nhà nước	172.942	171.865	1.389.600	99,38	*138,74*
Ngoài Nhà nước	4.521.861	4.670.874	34.933.802	103,30	*109,31*
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					-
Phân theo nhóm hàng	**4.694.803**	**4.842.739**	**36.323.402**	**103,15**	***110,20***
Lương thực, thực phẩm	1.704.977	1.775.217	13.322.873	104,12	110,66
Hàng may mặc	223.206	231.280	1.675.429	103,62	106,20
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	298.973	302.772	2.339.722	101,27	105,49
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	28.499	29.984	224.810	105,21	104,43
Gỗ và vật liệu xây dựng	473.567	499.497	3.542.623	105,48	106,96
Ô tô các loại	162.526	168.003	1.294.659	103,37	111,36
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cqả phụ tùng)	157.103	161.174	1.241.472	102,59	110,36
Xăng, dầu cac loại	652.284	656.163	5.022.453	100,59	115,32
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	118.456	132.500	883.290	111,86	109,18
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	689.382	694.022	5.158.009	100,67	110,65
Hàng hóa khác	107.120	107.937	1.044.424	100,76	110,05
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78.710	84.190	573.639	106,96	107,15

6. Doanh thu dịch vụ, lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành

	Thực hiện tháng 7/2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 8/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 8/2018 so với tháng 7/2018 (%)	8 Tháng 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	**1.283.632**	**1.355.276**	**10.196.843**	**105,58**	**111,83**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	278.089	319.558	2.430.814	114,91	113,91
Ngoài Nhà nước	998.982	1.029.538	7.712.135	103,06	111,22
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6.561	6.180	53.894	94,19	107,80
Phân theo ngành kinh tế	**1.283.632**	**1.355.276**	**10.196.843**	**105,58**	**111,83**
Dịch vụ lưu trú	16.173	16.600	120.908	102,64	111,20
Dịch vụ ăn uống	760.839	787.274	5.831.653	103,47	112,70
Dịch vụ khác	506.620	551.402	4.244.282	108,84	110,67

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 8 năm 2018 so với:				Chỉ số giá bq 8 tháng năm 2018 so với bq cùng kỳ năm 2017
	Kỳ gốc 2014	Tháng 8 năm 2017	Tháng 12 năm trước	Tháng 7 năm 2018	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**113,37**	**104,36**	**102,76**	**100,24**	**104,14**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,12	105,44	104,71	100,39	103,34
Trong đó:					
Lương thực	107,46	102,62	101,98	100,01	102,03
Thực phẩm	115,99	107,47	106,5	100,67	104,40
Ăn uống ngoài gia đình	117,71	102,78	102,45	10,00	101,81
Đồ uống và thuốc lá	113,95	106,07	104,88	100,02	104,77
May mặc, giày dép và mũ nón	111,14	102,16	101,67	100,45	101,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng	118,79	103,22	101,68	100,29	106,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,45	100,78	100,49	100,07	100,80
Thuốc và dịch vụ y tế	183,45	105,33	94,37	100,00	118,18
Giao thông	104,15	109,92	105,61	100,11	107,77
Bưu chính viễn thông	97,35	99,23	99,23	100,00	99,53
Giáo dục	104,21	100,34	100,09	100,09	100,64
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,33	102,36	102,21	100,11	101,78
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,93	100,71	100,64	100,33	100,73
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	99,98	97,26	96,56	98,42	100,98
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,05	102,60	102,4	101,20	100,79

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 7/2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 8/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 8/2018 so với tháng 7/2018 (%)	8 Tháng 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	**227.726**	**230.441**	**1.818.135**	**101,19**	**107,92**
Vận tải hành khách	65.366	66.441	544.900	101,64	108,07
Đường bộ	65.107	66.183	542.713	101,65	108,15
Đường sắt					
Đường thủy	259	258	2.187	99,61	92,20
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	**158.286**	**159.859**	**1.241.662**	**100,99**	**107,82**
Đường bộ	158.142	159.717	1.240.504	101,00	107,83
Đường sắt					
Đường thủy	144	142	1.158	98,47	103,06
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**4.074**	**4.141**	**31.572**	**101,64**	**108,75**
Bốc xếp					
Kho bãi	4.074	4.141	31.572	101,64	108,75
Hoạt động khác					

9. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 7/2018	Ước tính tháng 8/2018	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2018	Tháng 8/2018 so với tháng 7/2018 (%)	8 Tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Vận chuyển hành khách	**1.134**	**1.150**	**12.622**	**101,35**	**107,34**
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	1.084	1.100	12.199	101,48	107,94
Đường sắt					
Đường thủy	50	50	423	98,57	92,47
Đường hàng không					
Luân chuyển hành khách	**119.830**	**122.054**	**832.515**	**101,86**	**107,70**
(Nghin HK.Km)					
Đường bộ	119.791	122.015	832.186	101,86	107,70
Đường sắt					
Đường thủy	39	39	329	98,98	92,19
Đường hàng không					

10. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 7/2018	Ước tính tháng 8/2018	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2018	Tháng 8/2018 so với tháng 7/2018 (%)	8 Tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.km)	**1.266**	**1.279**	**8.526**	**101,03**	**107,77**
Đường bộ	1.255	1.268	8.447	101,04	107,81
Đường sắt					
Đường thủy	11	11	79	97,02	103,56
Đường hàng không					
Luân chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.km)	**92.636**	**93.646**	**644.186**	**101,09**	**107,59**
Đường bộ	91.946	92.968	639.427	101,11	107,62
Đường sắt					
Đường thủy	690	678	4.759	98,33	103,25
Đường hàng không					

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 8

		Dự toán năm 2018	Ước tháng 8/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 8 tháng đầu năm 2018 so với	
					Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)**	**6.907.000**	**491.000**	**4.897.757**	**70,91**	**94,90**
I	**Thu nội địa**	**6.307.000**	**450.000**	**4.574.408**	**72,53**	**98,50**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	34.500	340.166	51,54	88,20
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*500.000*	*28.000*	*276.993*	55,40	*92,70*
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*160.000*	*6.500*	*63.173*	39,48	*72,70*
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	490.000	23.500	297.466	60,71	107,30
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.233.000	127.500	952.440	77,25	85,30
4	Lệ phí trước bạ	290.000	25.000	191.346	65,98	145,00
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	500	7.367	105,24	142,80
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	43.000	433.489	71,06	93,80
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	40.000	310.268	62,05	112,10
8	Thu phí, lệ phí	400.000	32.000	271.251	67,81	82,00
9	Thu tiền sử dụng đất	200.000	20.000	208.649	104,32	159,60
10	Thu tiền thuê đất	200.000	12.000	186.336	93,17	114,70
11	Thu tiền cấp quyền KTKS	30.000	1.500	11.595	38,65	36,40
12	Thu khác ngân sách	210.000	18.500	144.857	68,98	120,10
13	Các khoản thu tại xã	20.000	2.000	15.927	79,64	118,60
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000		7.514	107,34	133,70
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.450.000	70.000	1.195.735	82,46	98,90
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**600.000**	**41.000**	**323.349**	**53,89**	**64,50**

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 8

		Dự toán năm 2018	Ước tháng 8/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 8 tháng đầu năm 2018 so với	
					Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
	TỔNG CHI (A+B)	**8.445.500**	**738.939**	**4.787.302**	**56,68**	**130,80**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.190.073**	**619.810**	**4.197.079**	**58,37**	**117,40**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.177.090**	**202.010**	**1.328.227**	**61,01**	**149,60**
1	Chi đầu tư XDCB	2.137.090	176.680	1.298.073	60,74	150,50
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	40.000	3.330	8.154	20,39	32,20
3	Chi đầu tư phát triển khác		22.000	22.000		
II	**Chi thường xuyên**	**4.793.507**	**393.520**	**2.843.620**	**59,32**	**105,90**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	62.810	373.680	57,49	117,00
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	8.290	50.354	50,61	137,10
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	167.220	1.128.875	56,26	106,40
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	22.450	218.068	54,60	85,10
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	6.960	42.732	51,19	120,90
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	2.560	9.809	31,90	66,50
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	2.750	17.089	51,94	101,90
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	2.580	11.067	35,70	141,20
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	16.020	196.326	82,76	107,30
10	Chi quản lý hành chính	882.637	73.550	584.293	66,20	111,60
11	Chi An ninh quốc phòng	308.586	25.720	191.436	62,04	92,10
12	Chi khác ngân sách	31.321	2.610	19.891	63,51	90,30
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**1.255.427**	**119.129**	**590.223**	**47,01**	

13. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 8/2018	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2018	Tháng 8/2018 so với tháng 8/2017 (%)	8 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ 2017 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	10	170	55,56	151,79
Đường bộ	10	170	55,56	151,79
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người chết (Người)	1	73	20,00	214,71
Đường bộ	1	73	20,00	214,71
Đường sắt		0		
Đường thủy		0		
Số người bị thương (Người)	10	136	66,67	132,04
Đường bộ	10	136	66,67	132,04
Đường sắt				
Đường thủy				
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	27		270,00
Số người chết (Người)	-	0		
Số người bị thương (Người)	0	2		
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	6 100	12.628,75		863,86